TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2017/HNGĐ-PT Ngày 21 - 9 - 2017 V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn giữa bà H, ông L	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2017/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án sơ thẩm số 35/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng có kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1539/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966, nơi cư trú: ĐKHKTT tổ D, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng; tạm trú: Xóm 5, thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức N -Luật sư của Công ty luật TNHH G thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Như L, sinh năm 1966, nơi cư trú: ĐKHKTT tổ D, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng; tạm trú: Xóm 5, thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trịnh Khắc N - Luật sư của Công ty luật T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Như L là bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:* Bà H và ông L kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng vào năm 1986. Sau khi kết hôn ông L bà H sống cùng gia đình ông L tại thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng. Sau đó khoảng 02 năm thì ông L bà H ra ở riêng. Quá trình chung sống ông bà hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến hai bên thường xuyên xảy ra va chạm bất hòa căng thẳng, ông bà đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2016 đến nay.

Về con chung: Bà H, ông L có 02 con chung là Nguyễn Như H, sinh ngày 22 tháng 01 năm 1987 và Nguyễn Như V, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1992.

Về tài sản chung:

- Số tài sản ông bà khai thống nhất:

+ Một ngôi nhà 02 tầng cùng các công trình xây dựng trên thửa đất số 173^{A}, tờ bản đồ số 18 (diện tích 126,5 m2) tại thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng, đã được UBND huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15 tháng 8 năm 2001 mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Như L.

+ Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08 (diện tích 90,2 m2) tại tổ D, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng, đã được UBND quận H, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19 tháng 7 năm 2011 mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Như L và bà Nguyễn Thị H;

+ Một số tài sản sinh hoạt trong gia đình: Xe máy, ti vi, tủ lạnh....;

- Số tài sản ông bà khai không thống nhất:

+ Bà H khai: Bà và ông L còn có một khoản tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* gửi tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam. Hiện nay bà đã rút hết khoản tiền nêu trên về để kinh doanh và chi tiêu trong gia đình.

+ Ông L khai: Ông và bà H còn có một khoản tiền 90.000.000đ *(Chín mươi triệu đồng)* gửi tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam.

** Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị H trình bày*: Bà xin ly hôn với ông L vì xác định tình cảm không còn. Con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, bà đề nghị Tòa án giao cho bà quyền sử dụng nhà và đất tại thửa số 173^{A}, tờ bản đồ số 18 (diện tích 126,5 m2) tại thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng, giao cho ông Nguyễn Như L quyền sử dụng thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08 (diện tích 90,2 m2) tại địa chỉ tổ D, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng. Bà sẽ có trách nhiệm trả phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông L số

tiền là 580.000.000đ *(Năm trăm tám mươi triệu đồng)*. Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình ông bà tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khoản tiền 30.000.000 đồng bà đã rút hết để kinh doanh và chi tiêu trong gia đình.

** Bị đơn, ông Nguyễn Như L trình bày*: Ông xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã kéo dài không thể khắc phục đoàn tụ được, ông cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho hai bên ly hôn.

Về con chung đã trưởng thành nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Các tài sản sinh hoạt trong gia đình, ông và bà H tự thỏa thuận phân chia, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các tài sản khác lúc đầu ông đề nghị Tòa án chia đôi bằng hiện vật cho ông và bà H mỗi người 1/2 (một phần hai) quyền sử dụng nhà đất tại thửa số 173^{A}, tờ bản đồ số 18 tại thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng và 1/2 (một phần hai) quyền sử dụng thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08 tại tổ D, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng. Số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) ông đề nghị Tòa án chia cho ông và bà H mỗi người 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*). Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Như L đề nghị Tòa án giao cho ông quyền sử dụng nhà đất tại thửa số 173^{A}, tờ bản đồ số 18 (diện tích 126,5 m2) tại thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng, giao cho bà H quyền sử dụng thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08 (diện tích 90,2 m2) tại địa chỉ tổ D, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng. Ông sẽ có trách nhiệm trả phần chênh lệch giá trị tài sản cho bà H số tiền là 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng)*.

** Với nội dung nêu trên tại bản án sơ thẩm số 35/2017/HNGĐ-ST ngày 12-7-2017 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Như L.

2. Về tài sản chung:

- Xử giao cho bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng diện tích đất 113 m2 (*Một trăm mười ba mét vuông*) và 01 ngôi nhà 02 tầng cùng các công trình xây dựng trên thửa đất số 173^{A}, tờ bản đồ số 18 tại thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng trị giá 1.837.139.109đ (*Một tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm ba*

mươi chín nghìn một trăm linh chín đồng). Vị trí, kích thước thửa đất (có trích đo kèm theo)

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Như L số tiền chênh lệch tài sản là 837.139.109đ (*Tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn một trăm linh chín đồng)*. Trị giá tài sản bà Nguyễn Thị H được hưởng là 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng).*

- Xử giao cho ông Nguyễn Như L được quản lý, sử dụng quyền sử dụng thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08 (diện tích 90,2 m2) tại địa chỉ tổ D, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 95018, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00079 do UBND quận H, thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 7 năm 2011 đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Như L và bà Nguyễn Thị H trị giá 451.000.000đồng (*Bốn trăm năm mươi mốt triệu đồng)*. Trị giá tài sản ông Nguyễn Như L được hưởng là 1.288.139.109đ (*Một tỷ hai trăm hai mươi tám triệu một trăm ba mươi chín nghìn một trăm linh chín đồng)*.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải nộp 200.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 42.000.000đ (*Bốn mươi hai triệu đồng*) án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước.

Ông Nguyễn Như L phải nộp số tiền 51.094.173đ (*Năm mươi mốt triệu không trăm chín mươi tư nghìn một trăm bảy mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

** Sau khi xét xử sơ thẩm:*

- Bị đơn, ông Nguyễn Như L kháng cáo về phần tài sản: Ông đề nghị được hưởng 70% trị giá khối tài sản vì nhà và đất tại An Phong có nguồn gốc do bố mẹ ông cho đất xây nhà sau đó vợ chồng bán đi và thêm tiền để mua đất và xây nhà tại An Phong. Ông đề nghị được sử dụng nhà đất tại thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng, vì bà H đã bỏ nhà đi, ông và các con vẫn đang sử dụng ngôi nhà.

- Viện Kiểm sát nhân dân huyện A kháng nghị đề nghị sửa án sơ thẩm về phần án phí của ông L vì Tòa án không chấp nhận chia số tiền 90.000.000 đồng của ông L nhưng Tòa án lại buộc ông L phải chịu án phí của khoản tiền này là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Như L trình bày:* Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Như L đồng ý với bản án sơ thẩm về cách chia phần mỗi người được hưởng về trị giá tài sản là ông L được hưởng 1.288.139.109 đồng còn bà H được hưởng 1.000.000.000 đồng, ông chỉ đề nghị được sử dụng hiện vật là nhà đất tại thôn An Phong, bà H sử dụng đất tại tổ Do Nha, Quán Toan và ông sẽ thanh toán phần chênh lệch được hưởng cho bà H là

1.000.000.000 đồng trừ đi trị giá đất ở Do Nha, Quán toan là 450.000.000 đồng, như vậy ông L sẽ thanh toán cho bà H thêm là 550.000.000 đồng.

Về nguồn gốc đất ở An Phong: Phần lớn được mua bằng nguồn tiền bán đất của bố mẹ ông L cho, sau đó vợ chồng xây dựng nhà trên đất.

Về nhu cầu thực tế: Ông L và các con cháu đang sử dụng và vẫn có nhu cầu sử dụng.

Bản án sơ thẩm xử giao nhà đất ở An Phong cho bà H là không hợp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của ông L.

** Bị đơn, ông Nguyễn Như L trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông. Ngoài ra ông còn bổ sung Khoản tiền gửi tiết kiện 60.000.000 đồng ông không có tài liệu chứng minh nhưng khoản tiền 30.000.000 đồng thì Tòa án đã đi xác minh bà H có gửi tiền và đã rút tiền về nên ông đề nghị được chia đôi mỗi người được hưởng 15.000.000 đồng.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Đối với kháng cáo về quyền sử dụng nhà ở An Phong: Diện tích đất bán đi để mua đất ở An Phong là do bố mẹ ông L cho cả hai vợ chồng, việc này đã có lời khai của bố ông L, nên không phải là tài sản riêng của ông L mà là tài sản chung của cả hai vợ chồng. Để mua được đất ở An Phong thì cũng có sự hỗ trợ của anh trai bà H. Do vậy công sức của hai bên là như nhau.

Theo nguyên tắc chia tài sảng chung vợ chồng của Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà H có quyền ở lại nhà đất tại An Phong, do: Bà H là phụ nữ đã có tuổi lại bị ông L đánh đập nhiều lần có lần gẫy tay, có lần chấn thương sọ não nên sức khỏe yếu. Bà H không có công việc gì ngoài sống phụ thuộc và cửa hàng tạp hóa tại An Phong, còn ông L làm nghề xe ôm, có sức khỏe tốt. Thửa đất ở Quán Toan không có nhà nên bà H không có sức khỏe để xây nhà. Nguyên nhân gây nên đổ vỡ gia đình là do lỗi ở ông L, ông L đã có hành vi bạo hành đối với bà H.

Về điều kiện để thi hành án: Ông L không có ý thức thanh toán cho bà H, vì ông L đang sử dụng nhà. Nếu bà H được sử dụng nhà đất tại An Phong thì anh em bà H sẽ hỗ trợ để bà H thành toán chênh lệch cho ông L, khả năng thi hành án được đảm bảo.

Bản án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

** Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị H trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

** Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có quan điểm:*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình tiến hành tố tụng. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

1. Về kháng cáo của bị đơn:

Tại cấp sơ thẩm các bên thừa nhận tài sản là diện tích đất này là do hai vợ chồng mua và xây dựng lên. Nguồn gốc tiền mua đất này là do vợ chồng ông bà bán diện tích bố mẹ ông L cho mà có nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá phần công sức đóng góp của ông L hơn bà H, và cho ông được hưởng phần trị giá tài sản hơn bà L là 288.139.109 đồng là phù hợp và có căn cứ. Kháng cáo của ông L đối việc chia tài sản là nhà đất không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông L về số tiền gửi Ngân hàng là 90 triệu đồng, Tại giai đoạn sơ thẩm ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh nhưng xác định không có số tiền 90 triệu đồng gửi Ngân hàng mà chỉ có số tiền 30 triệu đồng bà H gửi Ngân hàng nhưng bà H đã rút hết số tiền trên vào tháng 6/2016. Bà H khai nhận số tiền trên rút về để hoạt động kinh doanh của gia đình (gia đình bán hàng tạp hóa). Xét thấy đây là số tiền chung vợ chồng có trong tời kỳ hôn nhân, theo lời khai của ông L và con trai thì bà H là người quản lý kinh tế gia đình, vì vậy, việc rút số tiền này chi tiêu nhằm phục vụ công việc và cuộc sống chung của gia đình là có căn cứ, không có căn cứ xác định bà H sử dụng số tiền này vào mục đích cá nhân. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia số tiền này của ông L là có căn cứ pháp luật, kháng cáo của ông L về nội dung này không được chấp nhận.

2. Về kháng nghị của Viện Kiểm sát.

Vụ án thụ lý xét xử sơ thẩm ngày 13/7/2016 nên áp dụng Pháp lệnh của UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc thì bị đơn phải chịu án phí đối với tài sản có tranh chấp như đối với vụ án có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được nhận. Tại bản án sơ thẩm quyết định phần tài sản ông L được nhận trị giá tương đương 1.288.139.109 đồng, như vậy mức án phí ông L phải chịu là 50.644.173,27 đồng.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 90.000.000 đồng gửi tiết kiệm nhưng lại buộc ông L phải chịu án phí đối với số tiền này là không đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện A sửa bản án sơ thẩm số 35/2017/HNGĐ-ST ngày 12-7-2017 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng về phần án phí chia tài sản theo hướng phân tích trên. Do bản án bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự, quan điểm của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

** Xét kháng cáo của ông Nguyễn Như L:*

Tại đơn kháng cáo ông L kháng cáo đề nghị được hưởng 70% trị giá tài sản, và được sử dụng nhà đất tại An Phong. Tại phiên Tòa phúc thẩm ông L đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về trị giá tài sản mà mỗi người được hưởng nhưng ông đề nghị được sử dụng nhà đất tại An Phong và được chia 15.000.000 đồng trong khoản tiền 30.000.000 đồng mà bà H đã rút từ Ngân hàng ra. Như vậy tại phiên tòa ông L đã thay đổi một phần nội dung kháng cáo, nội dung thay đổi này nằm trong nội dung kháng cáo ban đầu nên được Hội đồng xét xử xem xét.

[1]. Về kháng cáo của ông L về nội dung được sử dụng nhà đất ở An Phong:

Tài liệu trong hồ sơ và lời khai của các đương sự có đủ cơ sở xác định khi bà H ông L lấy nhau được bố mẹ ông L cho diện tích đất vườn khoảng 500m2, sau đó ông bà xây nhà cấp 4 bằng nguồn tiền của ông bà. Năm 2001 bán cả nhà và đất được 60.000.000 đồng. Điều này được chứng minh bằng lời khai của người đã mua nhà đất của ông L bà H. Sau đó ông bà mua đất ở An Phong là 130.000.000 đồng, số tiền phải bù thêm là do vợ chồng ông bà phải vay mượn đến nay đã trả hết. Như vậy xác định đất tại An Phong có được là do có một phần từ nguồn tiền bán đất của bố mẹ ông L, phần còn lại là do công sức của cả hai người. Đối với các tài sản khác là nhà xây trên đất An Phong, đất tại Do Nha đều có từ nguồn tiền do hai vợ chồng tích cóp.

Như vậy, ông L sẽ được hưởng trị giá tài sản nhiều hơn bà H một chút.

Theo kết quả định giá khối tài sản chung của ông bà có trị giá 2.288.139.109 đồng, Bản án sơ thẩm chia cho ông L được hưởng 1.288.139.109 đồng còn bà H được hưởng 1.000.000.000 đồng là đã đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên.

Cả ông L bà H đều có nhu cầu sử dụng nhà đất tại An Phong, nhưng Hội đồng xét xử xét:

- Đối với bà H: Từ trước tới nay bà H là ở nhà và công việc chính là buôn bán hàng tạp hóa ngay tại nhà kiếm thu nhập chi tiêu cho cả gia đình, bà H không có công việc gì khác, nay bà H là phụ nữ cũng đã có tuổi nên sức khỏe không được như ông L. Hơn nữa gia đình bà H có cam kết gia đình sẽ hỗ trợ để bà H có điều kiện kinh tế thanh toán chênh lệch cho ông L.

- Đối với ông L: Trước đây ông làm nghề xe ôm, chỉ từ khi bà H buộc phải ra khỏi nhà thì ông mới phải trông coi cửa hàng, ông là đàn ông dù sao vẫn có sức khỏe hơn bà H. Tại phiên tòa hôm này ông L trình bày nếu được sử dụng nhà đất tại An Phong thì ông không có tiền để thanh toán chênh lệch cho bà H mà ông phải về bàn bạc với các con, nhưng cũng theo lời khai của ông L thì hiện tại cả hai con của ông không có công việc và thu nhập ổn định.

Như vậy, xét điều kiện hoàn cảnh của mỗi bên, nếu giao nhà đất tại An Phong cho ông L thì việc thi hành án gặp nhiều khó khăn, còn giao nhà đất tại An Phong cho bà H thì buộc bà H phải thực hiện việc thanh toán cho ông L thì bà H mới có thể thi hành được việc ông L giao nhà cho bà H. Hơn nữa ông L là đàn ông có sức khỏe hơn, hai con trai ủng hộ ông nên có sự hỗ trợ của hai con trai cùng với số tiền bà H thanh toán chênh lệch thì ông có điều kiện xây nhà trên đất tại Do Nha, Quán Toan.

Từ phân tích trên, Bản án sơ thẩm chia cho bà H được sử dụng nhà và đất tại An Phong còn ông L sử dụng đất tại Do Nha, Quán Toan, và bà H phải thanh toán chênh lệch cho ông L là có căn cứ.

[2].Về kháng cáo được chia đôi số tiền 30.000.000 đồng gửi tiết kiệm:

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện bà H có gửi số tiền tiết kiện là 30.000.000 đồng, nhưng bà H đã rút vào tháng 6 năm 2016. Theo bà H khai bà rút ra để trả tiền hàng và chi tiêu trong gia đình đã hết rồi. Ông L thừa nhận kinh tế gia đình do bà H quản lý, mỗi lần trả tiền hàng thì ông lấy tiền từ ngăn kéo. Như vậy, ông L không chứng minh được bà H đã chi tiêu số tiền này cho riêng mình và cũng không chứng minh được số tiền này còn hay không. Do vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông L là có căn cứ.

** Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát:*

[3]. Vụ án được thụ lý sơ thẩm trước ngày 01-01-2017, do vậy áp dụng Nghị quyết 01/2012/NQ- HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao để tính án phí.

Điều 12 của Nghị quyết quy định: *"Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có tranh chấp thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm".*

Theo Bản án sơ thẩm thì trị giá tài sản ông L được hưởng là 1.288.139.109 đồng. Như vậy ông L phải chịu án phí là 50.644.137 đồng.

Bản án sơ thẩm tính án phí ông L phải chịu là 51.094.173 đồng là tính cả án phí đối với yêu cầu chia 90.000.000 đồng của ông L không được chấp nhận là không đúng quy định Điều 12 của Nghị quyết 01/2012 nêu trên.

Như vậy kháng nghị của Viện Kiểm sát là có cơ sở cần chấp nhận.

[4]. Đối với quyết định của bản án sơ thẩm về hôn nhân không có kháng cáo, kháng nghị nên hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, tại phiên tòa phúc thẩm ông L không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho kháng cáo của ông là có căn cứ và hợp

pháp, do vậy không chấp nhận kháng cáo của ông L. Kháng nghị về phần án phí đối với ông L của Viện Kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản bản án sơ thẩm về phần án phí đối với ông L.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa về phần án phí nên ông Nguyễn Như L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/ UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của UBTVQH khóa 12;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí tòa án.

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Như L.

Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/HNGĐ-ST ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng về phần án phí chia tài sản:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về chia tài sản:

- Chia cho bà Nguyễn Thị H được hưởng trị giá tài sản chung vợ chồng là 1.000.000.000 đồng *(một tỷ đồng)*.

- Chia cho Ông Nguyễn Như L được hưởng trị giá tài sản chung vợ chồng là 1.288.139.109 đồng *(một tỷ hai trăm tám mươi tám triệu một trăm ba mươi chín ngàn một trăm linh chín đồng)*.

** Chia bằng hiện vật:*

- Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 113 m2 tại thửa đất số 173^{A}, tờ bản đồ số 18 tại thôn P, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng và sở hữu 01 ngôi nhà hai tầng cùng các công trình xây dựng trên đất có tổng trị

giá là 1.837.139.109đ (*Một tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn một trăm linh chín đồng*). Vị trí, kích thước, mốc giới thửa đất:

+ Phía Bắc giáp hộ ông Phong, dài 4,7m;

+ Phía Nam giáp tim đường Quốc lộ 5 dài 6,84m;

+ Phía Đông giáp hộ ông Thu dài 19,6 m;

+ Phía Tây giáp hộ ông Lịch dài 19,6m;

(Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Như L được quyền sử dụng diện tích 90,2 m2 đất thửa số 51, tờ bản đồ số 08 tại tổ D, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng có trị giá 451.000.000đồng (*Bốn trăm năm mươi mốt triệu đồng).* Vị trí, kích thước, mốc giới thửa đất:

+ Phía Bắc giáp hộ ông Đam dài 20,5m;

+ Phía Nam giáp hộ ông L dài 20,5m;

+ Phía Đông giáp ngõ đi chung dài 4,4m;

+ Phía Tây giáp rãnh thoát nước dài 4,4m;

(Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Như L số tiền chênh lệch tài sản là 837.139.109đ (*Tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn một trăm linh chín đồng)*.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 42.000.000đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) án phí chia tài sản chung. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp 6.450.000đ (*Sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0006573 ngày 13 tháng 7 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền 35.750.000đ (*Ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Như L phải chịu án phí dân sự chia tài sản là 50.644.137 đồng (*Năm mươi triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm ba mươi bảy đồng*) và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tạm giữ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông L đã nộp theo biên lai số 0004232 ngày 27-7-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng để đảm bảo thi hành án.

3. Quyết định của bản án sơ thẩm về hôn nhân không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Đối với khoản tiền phải thi hành án nói trên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND xã H;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Trần Thu Hương